

# NGÔN NGỮ

TẠP CHÍ CỦA  
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM  
SỐ 12 (376) 2025

ISSN 0868 - 3409

& đời sống

**JOURNAL OF LANGUAGE AND LIFE**  
LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

ISSN 0868 - 3409

12 (376)  
2025

# NGÔN NGỮ & đời sống

## LANGUAGE AND LIFE

TẠP CHÍ CỦA HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM  
JOURNAL OF LINGUISTIC SOCIETY OF VIETNAM

**NĂM THỨ 31**  
31<sup>st</sup> YEARS  
**Mỗi tháng một số**  
MONTHLY  
**Số 12(376)-2025**  
December 12(376)-2025

**TỔNG BIÊN TẬP** Editor-in-Chief  
**GS.TS. Nguyễn Văn Khang** Prof. Dr. Nguyen Van Khang  
**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP** Vice Editor-in-Chief  
**PGS.TS. Phan Văn Hòa** Assoc.Prof. Dr. Phan Van Hoa

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

CHỦ TỊCH

**GS.TS. Nguyễn Văn Khang**

CÁC ỦY VIÊN:

GS.TS. Trần Trí Dõi

GS.TS. Lê Quang Thiêm

PGS.TS. Nguyễn Tô Chung

PGS.TS. Nguyễn Công Đức

PGS.TS. Trần Thị Hồng Hạnh

PGS.TS. Phan Văn Hòa

PGS.TS. Đặng Ngọc Lê

PGS.TS. Nguyễn Văn Lộc

PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh

PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn

PGS.TS. Nguyễn Văn Nở

PGS.TS. Trần Hữu Phúc

PGS.TS. Ngô Đình Phương

PGS.TS. Phan Văn Quế

PGS.TS. Hoàng Quốc

PGS.TS. Nguyễn Đăng Sửu

PGS.TS. Nguyễn Lân Trung

PGS.TS. Hồ Ngọc Trung

TS. Phạm Văn Lam

### EDITORIAL BOARD

CHAIRMAN

**Prof. Dr. Nguyen Van Khang**

MEMBERS:

Prof. Dr. Tran Tri Doi

Prof. Dr. Le Quang Thiem

Assoc.Prof. Dr Nguyen To Chung

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Cong Duc

Assoc.Prof. Dr. Tran Thi Hong Hanh

Assoc.Prof. Dr. Phan Van Hoa

Assoc.Prof. Dr. Dang Ngoc Le

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Van Loc

Assoc.Prof. Dr. Hoang Tuyet Minh

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoan

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Van No

Assoc.Prof. Dr. Tran Huu Phuc

Assoc.Prof. Dr. Ngo Dinh Phuong

Assoc.Prof. Dr. Phan Van Que

Assoc.Prof. Dr. Hoang Quoc

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Dang Suu

Assoc.Prof. Dr. Nguyen Lan Trung

Assoc.Prof. Dr. Ho Ngoc Trung

Dr. Pham Van Lam

### TRƯỞNG PHÒNG BIÊN TẬP-TRỊ SỰ

**ThS. Đặng Kim Dung**

### HEAD OF EDITORIAL-ADMINISTRATIVE

**Dang Kim Dzung M.A**

### Địa chỉ liên lạc/Contact address:

Nhà C, ngõ 301 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, Hà Nội

Block C, N° 301 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan Ward, Hanoi

**Điện thoại/Tel:** (84) (024) 3.7624212; Email: ngonnguvadoisong@gmail.com

**Giấy phép xuất bản/Licence:** 155/GP-BVHTTDL (05-11-2025)

**Chỉ số/Index:** ISSN 0868 - 3409

**In tại/Printed at:** Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật/National Political Publishing House-True

# NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG

Số 12(376)-2025

## MỤC LỤC

### NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐỖ HỒNG DƯƠNG	Thử nghiệm xây dựng Chatbot hỗ trợ phát hiện và sửa lỗi ngữ pháp cho người nước ngoài học tiếng Việt.....	5
PHẠM THỊ HÀ	Đổi mới kỹ thuật thiết kế câu hỏi và vai trò người dạy trong đánh giá tiếng Việt như một ngoại ngữ.....	20
NGÔ THỊ TUYẾT	Ngôn ngữ đánh giá trong truyền thông sức khỏe của Bộ Y tế Việt Nam từ lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống...	28
NGUYỄN VĂN CHÍNH - PHAN TUẤN LY	Tình hình ứng dụng ngôn ngữ học chức năng hệ thống trong phân tích diễn ngôn trên thế giới.....	37
PHẠM THU THỦY	Rèn phát âm cho trẻ 5-6 tuổi thông qua trò chơi học tập ở trường mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng.....	48
BÙI THỊ TIỆP	Từ “u nó” đến “sếp”: sự biến đổi cách xưng hô nữ giới trong tiếng Việt từ năm 1945 đến nay.....	54
NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ		
LÊ VIÊN LAN HƯƠNG	Ảnh dụ ý niệm “THỰC THỂ Y SINH LÀ ĐỘNG VẬT” trong các diễn ngôn báo chí về sức khỏe tiếng Việt và tiếng Anh.....	65
TÓNG VĂN TRƯỜNG	Từ ngữ xưng hô quy thức của quân nhân trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt.....	79
LÊ THỊ PHƯƠNG MAI	Nghiên cứu đối chiếu diễn ngôn báo cáo thường niên của Vietcombank và ANZ.....	90
BÙI THỊ ĐÀO - VÕ DUY ĐỨC	So sánh ngữ điệu trong giao tiếp tiếng Anh và tiếng Việt.....	97
DƯƠNG HUY HIỆP	Tình thái đạo nghĩa “được phép” trong các bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh.....	104
NGUYỄN QUANG NGOẠN - NGUYỄN THỊ THU HIỀN - HÀ THANH HẢI	Năng lực ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành qua thực tiễn các lớp học CLIL tại một trường đại học ở miền Trung Việt Nam.....	116
TRƯƠNG VĂN ĐỊNH - PHẠM THỊ QUỲNH	Phương tiện rào đón trong các bài diễn thuyết TED về giáo dục.....	125
LÊ THỊ PHƯƠNG CHI	Kỹ thuật làm việc nhóm “các mảnh ghép” trong học phần ngữ nghĩa học: phân tích lợi ích đối với người học và các chiến lược tổ chức của giảng viên.....	137
NGUYỄN THỊ LÝ - TRẦN QUANG BÌNH	Tích hợp sở tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy trong dạy học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí cho học viên quân sự.....	145
PHẠM THỊ CHUẨN - TRẦN THU TRANG - NGUYỄN HUYỀN NGỌC	Kỹ năng tư duy phản biện và học ngoại ngữ: góc nhìn từ triết lý giáo dục của John Dewey.....	156
NGUYỄN THỊ QUÝ	Khó khăn trong kỹ năng nghe hiểu của sinh viên năm thứ hai không chuyên tiếng Anh: nghiên cứu trường hợp.....	164

QUÁCH THỊ HÒA	Một số lỗi dịch Trung-Việt trong phim truyền hình “Phiên dịch viên xinh đẹp”.....	173
LÊ CHÍ NGHĨA	Lỗi của học sinh Việt Nam khi phát âm các vận mẫu bắt đầu bằng [y] trong tiếng Hán hiện đại và một số kiến nghị trong dạy học.....	179
	NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG	
TRẦN THANH VÂN - MAI PHÚC ĐẶNG	Từ ngữ xưng hô trong truyện ngắn Hoàng Khánh Duy.....	186
LÊ HOÀNG KIM - THÁI BỬU TUỆ	Cấu trúc thức trong câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/ giả thiết tiếng Việt (Cứ liệu từ tiểu thuyết “Lá ngọc cành vàng” của Nguyễn Công Hoan và “Mất biếc” của Nguyễn Nhật Ánh).....	194
ĐỖ MAI HƯƠNG	Đặc điểm của phép so sánh tu từ trong các tác phẩm của Nguyên Hồng (tiểu thuyết “Bỉ vỏ” và hồi kí “Những ngày thơ ấu”).....	205
	NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM	
KIỀU THANH THẢO	Từ chỉ con số với vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp trong thành ngữ, tục ngữ Thái (liên hệ với thành ngữ, tục ngữ Việt).....	213

## LANGUAGE & LIFE

Vol.12(376)-2025

### CONTENTS

LINGUISTICS AND VIETNAMESE LINGUISTICS	
DO HONG DUONG	A pilot study on developing a grammar-correction Chatbot..... 5
PHAM THI HA	Innovating question design techniques and the teacher's role in the assessment of Vietnamese as a foreign language..... 20
NGO THI TUYET	Appraisal language in health communication by the Vietnamese ministry of health from the perspective of systemic functional linguistics..... 28
NGUYEN VAN CHINH - PHAN TUAN LY	Global applications of systemic functional linguistics in discourse analysis..... 37
PHAM THU THUY	Developing pronunciation skills for 5-6 year old children through educational games in preschools in Hai Phong city..... 48
BUI THI TIEP	From “ <i>u nô</i> ” to “ <i>sếp</i> ”: The evolution of address forms for women in Vietnamese since 1945..... 54
FOREIGN LANGUAGES AND VIETNAMESE	
LE VIEN LAN HUONG	Conceptual metaphor “LIVING MICROORGANISMS ARE ANIMALS” in Vietnamese and English health news discourse..... 65
TONG VAN TRUONG	The rules of vocative words of soliders in Chinese and Vietnamese..... 79
LE THI PHUONG MAI	A comparative study of the discourse in annual reports of Vietcombank and ANZ..... 90
BUI THU DAO - VO DUY DUC	A comparison of intonation in English and Vietnamese communication..... 97
DUONG HUY HIEP	“Permissive” deontic modality in Vietnamese and English military news reports..... 104
NGUYEN QUANG NGOAN - NGUYEN THI THU HIEN - HA THANH HAI	Language competence and subject knowledge: A case of CLIL lessons at a university in central Vietnam..... 116
TRUONG VAN DINH - PHAM THI QUYNH	Hedging devices in TED Talks on education..... 125
LE THI PHUONG CHI	The Jigsaw cooperative learning technique in semantics course: Analysis of learner benefits and instructor strategies... 137
NGUYEN THI LY - TRAN QUANG BINH	Integrating personal vocabulary notebooks and mind maps in teaching Russian Weapons-Engineering terminology to military cadets..... 145
PHAM THI CHUAN - TRAN THU TRANG - NGUYEN HUYEN NGOC	Critical thinking and foreign language learning: perspectives from John Dewey's educational philosophy..... 156
NGUYEN THI QUY	Difficulties in listening comprehension skills of second-year non-English major students: a case study..... 164

QUACH THI HOA	Some Chinese-Vietnamese translation errors in the TV series "The Beautiful Interpreter".....	173
LE CHI NGHIA	Errors made by Vietnamese students in Pronouncing Modern Chinese Finals beginning with [y] and Some Pedagogical suggestions.....	179
LANGUAGES AND LITERATURE		
TRAN THANH VAN - MAI PHUC DANG	Address terms in Hoàng Khánh Duy's short stories.....	186
LE HOANG KIM - THAI BUU TUE	Sentence mood within the structures of Vietnamese hypothetical/subjunctive complex sentence (basing on the data from two famous novels, "La ngọc canh vàng" by Nguyen Cong Hoan and "Mat biec" by Nguyen Nhat Anh).....	194
DO MAI HUONG	Characteristics of rhetorical comparisons in Nguyen Hong's works (Novel "Bỉ vỏ" and Memoir "Những ngày thơ ấu/Childhood Days").....	205
LANGUAGES OF ETHNIC MINORITIES IN VIET NAM		
KIEU THANH THAO	Numerals as reflections of agricultural experience in Thai proverbs and idioms (in relation to Vietnamese idioms and proverbs).....	213

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

**TỪ CHỈ CON SỐ VỚI VAI TRÒ  
PHẢN ÁNH KINH NGHIỆM SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP  
TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ THÁI  
(LIÊN HỆ VỚI THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ VIỆT)  
KIỀU THANH THẢO\***

**TÓM TẮT:** Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đang là một hướng tiếp cận được nhiều học giả quan tâm. Nằm trong phạm vi đó, việc tìm hiểu về từ chỉ con số trong thành ngữ, tục ngữ của người Thái, góp phần làm sáng tỏ những đặc trưng trong tư duy văn hoá tộc người (trong đó có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp). Kết quả khảo sát thành ngữ, tục ngữ Thái cho thấy, từ chỉ con số với vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp xuất hiện với tần suất đáng kể (123 lần). Bài viết dưới đây dựa trên cơ sở lí thuyết về các kiểu nghĩa của từ đa nghĩa, tiến hành phân tích vai trò của từ chỉ con số trong việc phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp qua thành ngữ, tục ngữ Thái (liên hệ với thành ngữ, tục ngữ Việt). Từ đó chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong tư duy sản xuất nông nghiệp của hai dân tộc.

**TỪ KHOẢ:** Từ chỉ con số; kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp; thành ngữ, tục ngữ Thái.

**NHẬN BÀI:** 30/09/2025.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 10/12/2025

### 1. Đặt vấn đề

Tìm hiểu về từ chỉ con số (TCCS) trong thành ngữ, tục ngữ (TNTN) nói chung đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu. Các nghiên cứu tập trung trên 2 phương diện ngữ pháp và ngữ nghĩa của TCCS trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam (Trần Thị Lam Thuý, 2013), trong TNTN và Hán ngữ nói chung (Nguyễn Văn Khang, 2001; Hoàng Dũng, 2017; Phạm Thị Linh, 2022)... hoặc đối chiếu đặc điểm của TCCS giữa hai ngôn ngữ (Phoukham Matthivong, 2018; Tô Vũ Thành, 2012; Park Jueun, 2020).

Bàn đến các kiểu nghĩa của từ đa nghĩa, Đỗ Hữu Châu phân loại nghĩa theo từng cặp: *nghĩa gốc* và *nghĩa nhánh*, *nghĩa cổ* và *nghĩa hiện dùng*, *nghĩa địa phương* và *nghĩa toàn dân*, *nghĩa biệt ngữ* và *nghĩa phổ thông*, *nghĩa đen* và *nghĩa bóng*, *nghĩa hẹp* và *nghĩa rộng*. Đặc biệt, tác giả đề xuất nguyên tắc nhất quán khi phân loại nghĩa là phân biệt *nghĩa chính* (nghĩa cơ bản) và *nghĩa phụ* (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.152). Nguyễn Thiện Giáp đưa ra các kiểu nghĩa của đơn vị đa nghĩa (chủ yếu là từ) bao gồm: *nghĩa trực tiếp* và *nghĩa chuyển tiếp*, *nghĩa đen* và *nghĩa bóng*, *nghĩa thông thường* và *nghĩa thuật ngữ*, *nghĩa chính* và *nghĩa phụ*, *nghĩa tự do* và *nghĩa hạn chế*, *nghĩa gốc* và *nghĩa phái sinh* (Nguyễn Thiện Giáp, 2014, tr.112-115)... Có thể thấy, mỗi nhà nghiên cứu từ các góc độ khác nhau có những cách phân loại nghĩa của từ khác nhau. Mặc dù vậy, các cách phân loại nghĩa đều chủ yếu xem xét nội dung biểu hiện của từ trên 2 phương diện (lượng phân) là nghĩa ban đầu/ nghĩa xuất phát/nghĩa gốc và nghĩa chuyên/ phái sinh. Trong bài viết này, để xác định đặc điểm ngữ nghĩa của TCCS trong vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, chúng tôi sử dụng thuật ngữ *nghĩa gốc* và *nghĩa chuyển* của từ làm nền tảng lí thuyết.

Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp là toàn bộ tri thức, kiến thức về tự nhiên, toàn bộ kĩ năng, kĩ thuật sản xuất và bài học thực tiễn mà con người tích lũy được trong quá trình lao động sản xuất nông nghiệp (trong đó có các tiểu ngành: trồng trọt, thuỷ lợi, chăn nuôi). Nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa của TCCS với vai trò phản ánh tư duy sản xuất nông nghiệp trong TNTN Thái (liên hệ với TNTN Việt) sẽ góp phần chỉ ra những đặc trưng văn hoá thú vị giữa hai dân tộc.

\*Trường Đại học Tây Bắc; Email: kieuthanhthao206@utb.edu.vn

## 2. Cơ sở lí thuyết

### 2.1. Về từ chỉ con số

Từ chỉ con số (numerals) là đơn vị ngôn ngữ biểu thị các con số, có chức năng cơ bản là biểu thị ý niệm số lượng, thứ tự của sự vật, hiện tượng. Chúng đảm nhiệm vai trò định lượng (quantification) và xếp hạng (ordinality), đồng thời có khả năng tham gia vào cấu trúc cú pháp với tư cách thành tố bổ nghĩa cho danh từ hoặc giữ vị trí hạt nhân trong các tổ hợp từ chỉ số lượng. Xét về mặt ngữ dụng và văn hoá, từ chỉ con số không chỉ là phương tiện định lượng đơn thuần mà còn phản ánh đặc trưng tư duy, tri nhận và hệ thống giá trị của cộng đồng dân tộc. Khi đi vào TNTN, chúng thường được sử dụng theo cả nghĩa gốc và nghĩa chuyên, góp phần chuyên tải kinh nghiệm xã hội (như kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, quan niệm về đời sống, hay triết lí nhân sinh...).

### 2.2. Về nghĩa gốc và nghĩa chuyên

*Về nghĩa gốc:* Nghĩa gốc (còn gọi là nghĩa ban đầu, nghĩa xuất phát) là nghĩa từ vựng vốn có của từ ngay từ khi nó xuất hiện hoặc vốn có từ xa xưa của bộ phận vật chất của từ. Nghĩa gốc tồn tại để từ đó những nghĩa khác được hình thành (Nguyễn Như Ý, 1998, tr.146). Ví dụ: nghĩa gốc của từ *kin-ăn*: là hành động tự cho vào cơ thể thức nuôi sống; nghĩa gốc của từ *pay-đi*: là hành động di chuyển rời chỗ bằng bước chân nhắc lên đặt xuống liên tiếp; nghĩa gốc của TCCS *nung/điều-một* là lượng cụ thể, hoặc thứ tự chính xác.

*Về nghĩa chuyên:* Nghĩa chuyên (phái sinh) là nghĩa phản ánh đối tượng gián tiếp, bắt nguồn từ nghĩa gốc, nghĩa ban đầu. Theo Đỗ Hữu Châu: “hai phương thức chuyên nghĩa phổ biến trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới là ẩn dụ và hoán dụ” (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.155). Đối với TCCS, phương thức chuyên nghĩa chủ yếu là hoán dụ. Quy ước A là hình thức ngữ âm, x và y là nghĩa biểu vật. A vốn là tên gọi của x (tức x là nghĩa biểu vật chính của A). Hoán dụ là phương thức lấy tên gọi A của x để gọi y nếu x và y đi đối với nhau trong thực tế. Hay nói cách khác, hoán dụ là cách chuyển đổi lâm thời tên gọi của đối tượng này sang biểu thị đối tượng khác dựa trên mối quan hệ tương cận giữa hai đối tượng nhằm tăng giá trị gợi hình, gợi cảm.

Tuy hoán dụ và ẩn dụ là 2 phương thức chuyên nghĩa phổ biến, nhưng “không phải tất cả các hiện tượng chuyển biến ý nghĩa đều có thể giải thích bằng hai phương thức ẩn dụ và hoán dụ” (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.168), bởi sự chi phối của những quy luật chung và riêng tới ý nghĩa của hệ thống từ vựng. Sự chuyển biến ý nghĩa của từ phụ thuộc chủ yếu vào tư duy văn hoá của từng cộng đồng, dân tộc. Thành tố văn hoá trong nghĩa của từ là những đặc điểm về tự nhiên, lịch sử, phong tục, tập quán, tâm lí của người bản ngữ (Dương Kỳ Đức, 1997; Nguyễn Ngọc Hùng, 1993). Sự tác động của các giá trị văn hoá trong một cộng đồng tới ngôn ngữ của cộng đồng đó, hình thành đặc trưng nghĩa chuyên của từ trong từng cộng đồng dân tộc, chính là cơ sở để nhận diện *nghĩa chuyên-nghĩa biểu trưng văn hoá* (cách gọi của tác giả Lê Quang Thiêm, 2008). Nhiều từ trong hai ngôn ngữ tưởng chừng có nghĩa như nhau vì cùng biểu thị một sự vật, hiện tượng... song với sự chi phối của đặc điểm văn hoá-dân tộc, nghĩa của từ lại không hẳn như thế (Nguyễn Đức Tôn, 2010). Chẳng hạn, từ biểu thị loài vật *chó* với nghĩa biểu thị *một loài thuộc nhóm ăn thịt, nuôi để giữ nhà hay đi săn* (nghĩa gốc) - không có gì khác biệt trong cách hiểu của các dân tộc. Song với tư duy văn hoá khác nhau, thì từ biểu thị loài vật *chó* sẽ mang nghĩa khác nhau (hay nói cách khác, đó là *nghĩa chuyển-nghĩa biểu trưng văn hoá* khác nhau). Người Việt Nam quan niệm *Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*, thì *chó* là điềm tốt lành, nhưng nhiều khi người Việt cũng lại dùng từ biểu thị *chó* theo ý khinh miệt (*Bản/ ngu/ nhục như chó*). Còn đối với người Anh, từ biểu thị *dog (chó)* ở sắc thái trung hoà, *jolly dog* có nghĩa là anh chàng vui nhộn, thích rong chơi. Với sắc thái tích cực, từ biểu thị *dog (chó)* lại biểu thị người làm chủ tình thế, *top dog* (chó đầu bảng) hoặc tính kiên nhẫn *dog work* (công việc chó), có nghĩa làm việc cần cù. Hoặc, TCCS *mười ba* trong văn hoá phương Tây thường mang nghĩa tiêu cực (bởi nó liên quan đến Bữa tiệc ly cuối cùng của Chúa; Trần Lê Duyên, 2023). Trong khi đó, người Việt lại thường kỵ con số 3, 7, 49, 53 (*chớ đi ngày bảy, chớ về ngày ba/ bốn chín chưa qua, năm ba đã tới*). Chúng biểu thị điều không may mắn hoặc tai hoạ. Người Thái (Việt Nam) lại thường tránh đi xa, đi thăm người ốm vào ngày mùng 5, 14, 23, tránh các kết hợp với 3 hay 7 con số (*Sam kón báu kin pét, chét kón báu pay kạ-Ba người không ăn*

vật, bảy người không đi buôn), làm nhà lấy tuổi 3, 15, 27, 39 thì đoán mệnh, làm nhà lấy tuổi 10, 22, 34 hay ốm đau, làm nhà lấy tuổi 11, 23, 35 trâu bò truy thai... (Lò Văn Lã, 2012). Những số này thường gắn với sự đen đui, cố ý phạm thường dẫn đến “vận hạn”...

Do đó, nghĩa chuyển vừa bắt nguồn từ hiện tượng chuyển nghĩa dựa trên những quan hệ tương cận, tương đồng, nhưng nhiều khi lại gắn liền với đặc điểm tư duy văn hoá của một cộng đồng dân tộc. Trong bài viết, kết quả nghiên cứu cho thấy, TCCS trong TNTN không chỉ được dùng với nghĩa gốc chỉ lượng hoặc thứ tự chính xác với bản chất của chúng, mà nhiều khi còn được dùng với nghĩa chuyển, lúc đó chúng kết hợp với các thành tố khác (yếu tố người, yếu tố vật, yếu tố thời gian, yếu tố không gian), góp phần phản ánh tư duy văn hoá tộc người, trong đó có tư duy kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Thống kê từ chỉ con số phản ánh tư duy nông nghiệp

Tiến hành khảo sát 9.627 đơn vị TNTN Thái (trong 7 ngữ liệu sách sưu tầm TNTN Thái), có 123 lần TCCS xuất hiện với vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, cụ thể như sau:

**Bảng 1.** Từ chỉ con số xuất hiện với vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp trong thành ngữ, tục ngữ Thái

STT	TCCS phản ánh tư duy nông nghiệp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Nung/ điều (một)	19	15,4
2	Song/ xong (hai)*	23	18,7
3	Sam/ xam (ba)*	34	27,7
4	Sí/ xí (bốn)*	10	8,1
5	Hả (năm)	3	2,4
6	Hóc (sáu)	2	1,6
7	Chết (bảy)	4	3,3
8	Pét (tám)	3	2,4
9	Cầu/ kầu (chín)*	6	4,9
10	Síp/ xíp (mười)*	5	4,1
11	Síp ét/ xíp ét-síp cầu/ xíp kầu (mười một- mười chín) *	5	4,1
12	Sao/ xao (hai mươi)*	3	2,4
13	Sao ét/ xao ét-cầu síp cầu/ kầu xíp kầu (hai một - chín chín)*	5	4,1
14	Hội, păn, mừn,...(trăm, nghìn, vạn, triệu...)	1	0,8
	Tổng (%)	123	100

(\*Phiên âm trích dẫn từ ngữ liệu khảo sát; ngữ âm tiếng Thái không phân biệt s/x, k/c, nên phiên âm TCCS trong các ngữ liệu không giống nhau)

Bảng 1 cho thấy, trong TNTN Thái, TCCS xuất hiện với vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp tập trung ở *nung/ điều (một)*, *song/ xong (hai)*, *sam/ xam (ba)*. Ngoài ra, các TCCS *cầu/ kầu (chín)*, *síp/ xíp (mười)*, từ *síp ét/ xíp ét-síp cầu/ xíp kầu (mười một- mười chín)*, từ *sao ét/ xao ét-cầu síp cầu/ kầu xíp kầu (hai một - chín chín)* cũng chiếm tỉ lệ đáng kể.

Ngoài ra, để có thêm căn cứ lí giải các vấn đề văn hoá tộc người và tư duy kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp Thái, bên cạnh việc áp dụng lí thuyết về nghĩa gốc, nghĩa chuyển của từ, chúng tôi còn tiến hành khảo sát điền dã, thu thập thông tin, tài liệu, phỏng vấn nghệ nhân và chuyên gia tiếng Thái (Nghệ nhân nhân dân Lò Văn Lã, giảng viên giảng dạy văn học dân gian, dạy tiếng Thái-ThS. Lò Bình Minh).

### 2.2. Vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của từ chỉ con số

#### 2.2.1. Phản ánh kinh nghiệm canh tác trồng trọt

##### a. Phản ánh kinh nghiệm về thời gian canh tác trồng trọt

Trong TNTN Thái, TCCS được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ lượng thời gian cụ thể trong sản xuất nông nghiệp trồng trọt. Ví dụ:

*Sam sít mự ka, hủ sít mự sấm* (Ba mươi ngày mạ, năm mươi ngày dăm)

Từ kinh nghiệm canh tác ruộng nước cổ truyền của người Thái (theo tác giả Hà Thu trong bài viết *Canh tác ruộng nước truyền thống và hiện đại của dân tộc Thái*; Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, 2015, 312-318), cây lúa phải thực hiện 2 lần: dăm mạ gọi là *sấm* và nhỏ mạ gọi là *dăm*, đi cấy thật gọi là *đăm* (thành ngữ Thái: *pú sấm, đăm cả* (*dăm mạ, cấy mạ*) phản ánh 2 khâu này). Các TCCS *sam sít-ba mươi, hủ sít-năm mươi* trong ví dụ trên, trở thành tiêu chuẩn kỹ thuật về mặt thời gian của *pú sấm, đăm cả*. Tuổi mạ được định là *tám mươi* ngày, trong đó *ba mươi* ngày lúa sẽ phát triển ở ruộng mạ và *năm mươi* ngày sau lúa sẽ phát triển ở thời kì *dăm mạ*. Hoặc cũng có nơi quy định thời gian dăm mạ *Sí sít mự ka, hủ sít mự sấm-Bốn mươi ngày mạ, năm mươi ngày dăm/dám* và *Khẩu xíp hủ, cạ xao* nghên-Lúa mười lăm (ngày), mạ hai mươi (ngày) (mạ phát triển lên hai mươi ngày thì nhỏ, lúa trở đều được mười lăm ngày thì tiến hành gặt). Các TCCS *sí sít-bốn mươi, hủ sít-năm mươi, xíp hủ-mười lăm, xao-hai mươi* cũng được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ lượng thời gian cụ thể.

*Khẩu ók chí lít chí lí sí sít mự đẫy kin* (Lúa rải rác trái bông, bốn mươi ngày được gặt: Bốn mươi ngày lúa trở bông là kinh nghiệm trồng lúa, gặt lúa trong thực tế đời sống lao động của người Thái).

Ở đây, TCCS *sí sít-bốn mươi* cũng được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ lượng thời gian cụ thể trong canh tác trồng trọt.

b. *Phản ánh kinh nghiệm về thời điểm canh tác trồng trọt*

TCCS có thể được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ thời điểm cụ thể trong canh tác trồng trọt. Ví dụ:

*Xíp hóc pay nả, xíp hủ má lǎng-Mười sáu trở đi, mười lăm đổ lại*. Theo lịch Thái (Lò Văn Lả, 2012, 19), vào thời điểm *bươn câu-tháng chín* (tức tháng ba âm lịch Việt), kinh nghiệm trồng trọt của người Thái là cấy lúa từ ngày thứ *mười sáu* trở đi, không cấy từ ngày thứ *mười lăm* trở lại, có làm đúng như vậy, lúa trồng mới phát triển tốt. Đây là kinh nghiệm truyền thống của người Thái trong canh tác nông nghiệp. Do đó, TCCS *xíp hóc-mười sáu, xíp hủ-mười lăm* góp phần phản ánh tư duy nông nghiệp-những lưu ý về thời điểm thực tế trong sản xuất nông nghiệp trồng lúa.

Ngoài ra, TCCS trong TNTN Thái phản ánh thời điểm cụ thể mà người Thái quan sát các hiện tượng tự nhiên để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ví dụ:

*Bươn nhì phon lú lí/ Bươn sam năm dam ta/ Bươn sí năm hủ phai* (Tháng hai mưa không ngớt/ Tháng ba nước thấm bén/ Tháng tư nước không lụt phai, thiếu dòng chảy):

Các TCCS *nhí-hai, xam-ba, sí-bốn* được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ thời điểm cụ thể là tháng nào trong năm. Trên thực tế, khu vực Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng (trong đó có môi trường sống của người Thái), thời điểm *bươn nhì, bươn xam-tháng hai, tháng ba*-theo lịch Thái cổ (Lò Văn Lả, 2012, 19), tức tháng tám, tháng chín âm lịch Việt) nếu thời tiết có mưa nhiều, thì bắt đầu đến *bươn xí-tháng tư*, tức tháng mười âm lịch Việt) có thể nhiều nơi lại hạn hán kéo dài).

*Căm nung bươn nhăng hắc/Song căm bươn pìn phắc mák khạm/ Sam căm bươn nhăng hiếng/ Bươn sí căm Xả hên/ Bươn hủ căm táy hên* (Mông một trắng nấu mình/ Mông hai trắng vòng cung tựa trái me/ Mông ba trắng hé mình nghiêng bóng/ Mông bốn trắng lên nhòm làng Xả/ Mông năm trắng soi ngắm làng Thái)

Các TCCS *nung-một, song-hai, sam-ba, sí-bốn, hủ-năm* được dùng với nghĩa gốc biểu thị thời điểm cụ thể là ngày nào trong tháng, mỗi thời điểm đều gắn liền với kinh nghiệm quan sát tinh tế của người Thái về sự thay đổi mặt thiên văn học-hình dáng của *bươn-trắng*. Kinh nghiệm quan sát hiện tượng tự nhiên (thời tiết, thiên văn) cũng trở thành tri thức quan trọng để người Thái áp dụng khi canh tác nông nghiệp.

Trong TNTN Việt, TCCS cũng có thể được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ thời gian/ thời điểm trong sản xuất nông nghiệp. Ví dụ:

*Vào mông ba, ra mông bảy, rẫy mông tám*: các TCCS *ba, bảy, tám* đều được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ thời điểm cụ thể là ngày nào trong tháng, phản ánh kinh nghiệm quan sát quy luật thời tiết để trồng trọt: những ngày âm lịch có tận cùng là *ba, bảy, tám* trong tháng bảy âm lịch đều có mưa ngâu.

c. *Phản ánh kinh nghiệm, tư duy về lượng sự vật trong canh tác trồng trọt*

Trong TNTN Thái, TCCS có thể được dùng đơn thuần với nghĩa gốc chỉ lượng sự vật cụ thể trong sản xuất nông nghiệp. Ví dụ:

*Xí tông quảng Thanh, Lò, Than, Tác (Bốn cánh đồng rộng Thanh, Lò, Than, Tác).*

TCCS *xí-bốn* được dùng với nghĩa gốc, đơn thuần đếm lượng sự vật cụ thể *xí tông quảng-bốn cánh đồng rộng* của khu vực Tây Bắc, bao gồm: cánh đồng Mường Thanh trải rộng từ Nghĩa Lộ tới Điện Biên, cánh đồng Mường Lò thuộc thị xã Nghĩa Lộ, cánh đồng Mường Than thuộc Than Uyên, Lai Châu, cánh đồng Mường Tác thuộc Phù Yên, Sơn La. Đây là 4 đồng lúa có diện tích lớn, cung cấp lương thực chủ yếu cho khu vực Tây Bắc Việt Nam.

Đặc biệt, khi phản ánh lượng sự vật trong sản xuất nông nghiệp-trồng trọt, TCCS còn góp phần thể hiện quan niệm của người Thái về vai trò của canh tác ruộng nước và nương rẫy. Ví dụ:

*Dệt hay tưa ta bấu to dệt ná haur nương (Nương bao la không bằng ruộng một thửa)*

Thực tế, *hay-nương* và *na-ruộng* được nhắc đến rất nhiều trong TNTN Thái, như:

*Dệt hay bóm chá, dệt na bóm phán (Làm nương ủ lá cây, làm ruộng cho nước ngập luống cày)*

*Dệt hay báng tin pha, dệt na báng tin động (Làm nương xem chân núi, làm ruộng xem chân trũng).*

Nói về *hay-nương* và *na-ruộng*, tác giả Luồng Văn Yệu trong (trong bài viết *Canh tác nương rẫy, nghề làm vườn truyền thống và hiện nay*; Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, 2015, tr.320-322) đã viết *hay-nương* theo cách hiểu của người Thái “là một khoảng đất rừng được phát cỏ, chặt, phá, đốt, dọn sạch, xới đất để trồng trọt”. Và “làm nương theo trình tự luân canh bỏ hoá, cơ bản chỉ làm 1 đến 3 vụ, sau đó bỏ hoang”, “những cư dân chuyên sinh sống bằng đất nương đã dựa hoàn toàn vào nương thì buộc lòng phải sống trong tình trạng bất ổn định”. Mặt khác, có thể do vị trí chủ yếu của đất nương là nằm trên địa hình dốc (sườn núi, sườn đồi), không được chăm sóc thường xuyên, lại bị bỏ hoang nên đất nương nhanh chóng trở nên cằn cỗi, năng suất nông nghiệp từ nương rẫy không cao, thế nên *Dệt hay pi đay quai pi khai lưk (Làm rẫy năm được trâu, năm bán con*. Nói về *na-ruộng*, tác giả Hà Thu (trong bài viết *Canh tác ruộng nước truyền thống và hiện đại của dân tộc Thái* (Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, 2015, tr.312-319)) cho rằng *na-ruộng* của người Thái hình thành ở thung lũng ven sông, suối, phiên bãi, đồng bằng lòng chảo và canh tác ruộng nước của dân tộc Thái đã trở thành truyền thống từ lâu đời. Sản phẩm trồng trên đất ruộng của người Thái chủ yếu là lúa. Mặt khác, trong sản xuất nông nghiệp, người Thái cho rằng *Dák khâu dák chu xí, mí khâu mí chu đương-Đói thóc lúa đời mọi thứ, có thóc lúa có mọi thứ, hay nói cách khác lúa gạo luôn đứng hàng trên*.

Trong ví dụ này, lượng sự vật được nhắc đến là *hay tưa ta-nương bao la* và *na haur nương-ruộng một thửa*. Tại sao ở đây xuất hiện TCCS *nương-một*, mà không phải là *hai, ba* hay *bốn*...? Bởi lẽ, với người Thái, TCCS *nương-một* có thể biểu thị cho SỐ ÍT (Kiều Thanh Thảo, 2023, tr.830), TCCS *nương-một* đã chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ (lấy tên gọi một số cụ thể để biểu thị một số không xác định-SỐ ÍT). Vì vậy, biểu thức *na haur nương-ruộng một thửa* trong thế đối lập với *hay tưa ta-nương bao la* tạo cảm giác chênh lệch về không gian, kích thước, số lượng sự vật. Đồng thời, sự vật này *na-ruộng* được đánh giá cao hơn sự vật khác *hay-nương*. Và như thế, TCCS *nương-một* đã góp phần phản ánh tư duy, quan niệm canh tác nông nghiệp của người Thái: vai trò của canh tác ruộng nước giữ một vị trí trọng yếu. Nó đảm bảo cho đời sống vật chất. Trong khi đó, canh tác nương rẫy lại có nhiều rủi ro, cho dù sản vật trồng trên nương rẫy rất phong phú, nhưng chúng không đủ để đáp ứng nhu cầu cuộc sống của họ.

Liên hệ với TNTN Việt, TCCS cũng góp phần phản ánh kinh nghiệm canh tác trồng trọt (về thời gian canh tác, những lưu ý về một số thời điểm và kỹ thuật trồng trọt). Chẳng hạn, *Lúa xới ba lần, ải chần ba đêm* (kinh nghiệm trồng lúa: xới cỏ cho lúa được ba lần thì lúa cứng cây, tháo nước để ải ba ngày cho đất bờ rồi mới bừa thì đất dễ tơi). TCCS *ba* phản ánh kinh nghiệm xới cỏ cho lúa và kinh nghiệm tháo nước để ải cho đất. Hoặc, *Đói thì ăn rây ăn khoai, chó thấy lúa trở tháng hai mà mừng* (kinh nghiệm trồng lúa: lúa trở tháng hai là mất mùa)/ *Tháng hai thiếu mất cà, tháng ba thiếu mất đỗ* (kinh nghiệm trồng rau màu: tháng hai không đủ ngày thì mất mùa cà, tháng ba không đủ ngày thì

không được mùa đỗ)/ *Tháng giêng trồng trúc, tháng lục trồng tiêu* (kinh nghiệm trồng cây thân gỗ, cây ăn quả: tháng giêng trồng tre, tháng sáu trồng chuối tiêu)... các TCCS *hai, ba, lục* phản ánh thời điểm cần lưu ý trong trồng lúa, rau màu, cây ăn quả... Hay, *Lúa thứ hai, khoai thứ nhất* (kinh nghiệm canh tác: phân tro bỏ vào ruộng lúc trồng khoai làm cho khoai tốt một phần thì sau này khi rở khoai trồng lúa, lúa tốt gấp nhiều lần do phân tro khoai chưa tiêu thụ hết, rễ khoai còn lại trong đất lại hoá thành phân, cùng phân tro mới bón cho lúa)/ *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống/ Nhất thì nhì thục*. Các TCCS *nhất, hai/ nhì, tam, tứ* phản ánh yếu tố kỹ thuật trong trồng cây lương thực. Có thể thấy, TCCS góp phần phản ánh tư duy kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp-trồng trọt của người Việt: TCCS thể hiện thời gian, thời điểm và kỹ thuật canh tác ruộng nước ở địa hình bằng phẳng (người Việt không có nương rẫy).

### 2.2.2. Phản ánh kinh nghiệm nông nghiệp-làm thủy lợi

Trong TNTN Thái, TCCS góp phần phản ánh kinh nghiệm nông nghiệp-làm thủy lợi. Chẳng hạn: *Phai nung mĩ song mương báu đi-Một phai có hai mương không tốt*. Trước hết, hệ thống thủy lợi của người Thái là *mương, phai, lái, lín*. *Mương* là những con đường khai dẫn nước vào ruộng. Người Thái trước đây chỉ sử dụng lưỡi dao, lưỡi mai bằng sắt tra cán gỗ để làm những con mương dài đến chục cây số, vắt qua triền núi đá hoặc uống mình men theo chân đèo. Nguồn nước ở mương thường bắt nguồn từ việc đập phai. *Phai* là một loại đập ngăn suối. Người Thái dựng phai bằng cách đặt một thân cây lớn gọi là *me nón xái-mẹ năm cát*, hai đầu tì vào 2 bên bờ, để ngập  $\frac{1}{2}$  thân cây xuống đáy. Lực nước càng đầy mạnh, càng tăng thêm sức nén chặt các tầng phai xuống, phai càng bám tốt vào đáy sông suối. Phai quyết định lưu lượng nước trong mương. Phai vững thì mương có nước tưới cho ruộng. Phai vỡ, mương, ruộng khô, nên người Thái hay nói *po tai phai pãng-phai vỡ như cha chết*. Mặt khác, nguyên lý thủy lợi là lợi dụng dòng chảy của nước, dẫn nước từ phai vào mương, đưa nước đến đồng ruộng. Do đó, để đảm bảo đủ nước cho ruộng, người ta phải kiểm tra thông mương thường xuyên.

Trong ví dụ trên, lượng sự vật liên quan đến phương thức làm thủy lợi của người Thái *phai nung-một đập, song mương-hai mương*. Vì sao ở đây, người Thái lựa chọn TCCS *nung-một* và *song-hai*? Với người Thái, TCCS *nung-một* có thể biểu thị cho TÍNH TỔNG THỂ của sự vật. TCCS *song-hai* có thể biểu thị cho SỐ NHIỀU (Kiều Thanh Thảo, 6/2024, tr.191) (chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ (lấy tên gọi một số nhỏ để biểu thị một số lớn-SỐ NHIỀU)). Mặt khác, thông tin được cung cấp từ Nghệ nhân nhân dân Lò Văn Lả cho thấy: trên thực tế, với mỗi *phai-đập* người Thái chỉ đào duy nhất một *mương-mương* để lợi dụng sức nước mạnh, mà tự động chảy vào ruộng. Làm nhiều mương cho một phai trái với quy tắc làm thủy lợi. Vì vậy, TCCS *nung-một, song-hai* kết hợp với yếu tố vật *phai-đập* và *mương-mương* đã góp phần phản ánh tư duy, tri thức làm thủy lợi đặc trưng của người Thái: làm thủy lợi cần lưu ý kỹ thuật đào mương, làm phai, sáng tạo phương thức dẫn nước tự động theo quy luật dòng chảy.

Liên hệ với TNTN Việt, TCCS cũng góp phần phản ánh tư duy nông nghiệp-làm thủy lợi. Chẳng hạn: *Ruộng cao tát một gầu dai, ruộng thấp thì phải tát hai gầu sông*, TCCS *một, hai* kết hợp với yếu tố vật-gầu dai, gầu sông thể hiện tư duy, cách thức dẫn nước vào ruộng của người Việt - ở địa hình bằng phẳng: sử dụng cách thức tát nước vào đồng.

### 2.2.3. Phản ánh tư duy trong nông nghiệp-chăn nuôi

Trong TNTN Thái, TCCS góp phần phản ánh tư duy chăn nuôi (gia súc, gia cầm). Chẳng hạn: *Ká mu hẩu đầy sam sók-Gông lợn phải dài ba cánh khuyu*. Thực tế, người Thái có tập quán chăn thả gia súc tự do trong thung lũng, vì thế các loài gia súc, gia cầm “dạn” - không sợ người, chúng có thể xông vào nhà, vườn tược gây tổn thất đồ đạc, vật dụng hoặc hoa màu. Để phòng tránh điều này, người Thái có hình thức nuôi lợn “đeo gông” (gông: dụng cụ đeo vào cổ gia súc, với mục đích tạo điểm cản trở đủ lớn, gây khó khăn cho gia súc khi di chuyển vào khu vực hep-cửa, rào). Trong ví dụ này, kích thước “gông lợn” được nhắc đến là *sam sók-ba cánh khuyu*. TCCS *sam-ba* với người Thái có thể biểu thị cho SỐ NHIỀU mang tính HOÀN CHÍNH, ĐẦY ĐỦ (trong bài viết (Kiều Thanh Thảo, 7/2024), chúng tôi đã có dịp đề cập đến nghĩa biểu thị SỐ NHIỀU mang tính HOÀN CHÍNH, ĐẦY ĐỦ của TCCS *sam-ba* trong TNTN Thái, trong thế so sánh với ý nghĩa biểu tượng của *ba* ở các nền văn hoá trên thế giới).

Ở đây, TCCS *sam-ba* kết hợp với *yếu tố vật sók-cánh khuyu* thể hiện kính thước đủ lớn, kích thước hoàn chỉnh để làm “gông lợn”, góp phần phản ánh tư duy sáng tạo trong chăn nuôi gia súc của người Thái.

Không chỉ chăn thả gia súc, các loài gia cầm (gà, vịt) cũng được người Thái chăn nuôi từ lâu. Họ có kinh nghiệm: *Pét điêu nha liêng - Một vịt dùng nuôi*. Dựa trên tập tính, bản năng của các loài gia cầm (chúng thường sống đông đúc, không đi riêng lẻ mà dễ hoảng sợ, kêu nhiều), người Thái thường có cách thức chăn thả gia cầm tự do theo đàn, chứ không nuôi lẻ, nuôi ít. Trong ví dụ này, lượng gia cầm được nhắc đến là *pét điêu-một vịt*. Tại sao người Thái dùng TCCS *điều-một*, mà không phải là *hai* hay *ba*? Trong tư duy văn hoá của người Thái, TCCS *điều-một* có thể biểu thị cho SỐ ÍT mang tính ĐƠN ĐỘC hay DUY NHẤT (Kiều Thanh Thảo, 2023, tr.830), TCCS *điều-một* đã chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ (lấy tên gọi một số cụ thể để biểu thị một số không xác định-SỐ ÍT-đơn độc, duy nhất). Nên, *pét điêu-một vịt* biểu thị vật nuôi đơn lẻ. Vì thế, TCCS *điều-một* kết hợp với *yếu tố vật pét-vịt* góp phần phản ánh đặc điểm số lượng trong chăn nuôi gia cầm của người Thái: nuôi gia cầm phải nuôi thành đàn.

Như vậy, TCCS trong TNTN Thái góp phần thể hiện cách thức chăn nuôi gia súc, gia cầm đặc trưng của đồng bào dân tộc (cách thức “đeo gông”, chăn thả tự do theo đàn).

Liên hệ với TNTN Việt, TCCS góp phần phản ánh tư duy trong lĩnh vực chăn nuôi (gia súc, gia cầm, nuôi tằm). Chẳng hạn, *Chăn lợn ba năm không bằng nuôi tằm một lứa/ Một năm chăn tằm bằng ba năm làm ruộng* có TCCS *ba, một* kết hợp với *yếu tố thời gian-năm, yếu tố vật-lúa*, chúng góp phần phản ánh tư duy về thời gian và hiệu quả kinh tế trong nuôi tằm và chăn nuôi gia súc.

#### 4. Kết luận

Như vậy, TNTN Thái xuất hiện 123 lần TCCS có vai trò phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp. Chúng có thể được dùng với nghĩa gốc chỉ thời gian/ thời điểm/ chỉ lượng sự vật cụ thể hoặc biểu thị số ít/ số nhiều/ tính tổng thể của sự vật trong sản xuất nông nghiệp-trồng trọt, trong công tác làm thủy lợi, hoặc cách thức chăn nuôi. Từ quá trình phân tích vai trò của TCCS trong TNTN Thái (liên hệ với TNTN Việt), chúng tôi xác định rằng: tư duy nông nghiệp của người Thái và người Việt tương đồng khi cùng đề cập đến cách thức canh tác ruộng nước, làm thủy lợi (dẫn nước vào đồng ruộng) và chăn nuôi (gia súc, gia cầm). Tuy nhiên, đối với người Thái, ngoài ruộng nước, họ còn có hình thức canh tác nương rẫy ở địa hình đất dốc, làm hệ thống thủy lợi đặc trưng là *mương-phai-lái-lín*, đây là cách thức dẫn nước tự động, thể hiện tư duy sáng tạo của người Thái. Còn người Việt tập trung vào canh tác ruộng nước (không có nương rẫy), phát triển cây lương thực (lúa, khoai), rau màu và cây ăn quả, ở địa hình bằng phẳng, với hình thức tát nước vào đồng. Người Thái nhấn mạnh vai trò của chăn nuôi (gia súc, gia cầm). Còn người Việt có tư duy lao động sản xuất trong những lĩnh vực này một cách phong phú hơn (phát triển nghề nuôi tằm)... Có thể thấy, trong TNTN, TCCS đã góp phần phản ánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp đặc trưng của người Thái và người Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Hoàng Dũng, Đỗ Thị Hồng Nhung (2017), “Về con số biểu trưng trong thành ngữ và tục ngữ Hán (so sánh với Tiếng Việt)”, Tạp chí *Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*.
3. Trần Lê Duyên (2023), *Đối chiếu thành ngữ, tục ngữ có thành tố chỉ con số trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu, Học viện Khoa học Xã hội.
4. Dương Kỳ Đức (1997), *Nghĩa văn hàm của thực từ*, Ngữ học Trẻ, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội, tr.198-200.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
6. Nguyễn Ngọc Hùng (1993), *Thành tố văn hoá dân tộc trong cấu trúc ý nghĩa của từ, Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội.

7. Nguyễn Văn Khang (2001), “Ngôn ngữ - Văn hoá Trung Hoa qua cách sử dụng con số”, Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1+2, 2001.
8. Lò Văn Lả (2012), *Số chông bang không pẩu phú chiễn vạy haừ* (Sách xem ngày giờ tháng năm tốt để làm ăn sinh sống), Bản số đánh máy của Nghệ nhân nhân dân Lò Văn Lả-Tài liệu điền dã.
9. Phạm Thị Linh, Đỗ Thị Thanh (2022), *Phân tích so sánh số từ “Yi” trong tiếng Hán hiện đại và từ “một, nhất” trong tiếng Việt*, Kỷ yếu điện tử Hội thảo Quốc gia Nghiên cứu liên ngành Ngôn ngữ Giảng dạy ngôn ngữ lần thứ VI.
10. Vũ Dương Ninh (2010), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
11. Park Jueun (2020), *So sánh từ chỉ số trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*, Luận văn Thạc sĩ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
12. Phoukham Matthivong (2018), *Khảo sát thành ngữ, tục ngữ có thành tố chỉ con số trong tiếng Lào, có so sánh với tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Tô Vũ Thành (2012), *So sánh ý nghĩa văn hoá của con số 3 trong tiếng Trung và tiếng Việt*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 2 (126) - 2012.
14. Kiều Thanh Thảo (2023), “Nghĩa biểu trưng của con số “một” trong thành ngữ, tục ngữ Thái”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Những khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại: Lý thuyết và ứng dụng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, ngày 30.11.2023, tr.826-842.
15. Kiều Thanh Thảo (2024), “Khả năng tham gia tạo thành ngữ, tục ngữ của các từ biểu thị con số “hai” trong tiếng Thái”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 6a(354)-2024, tr.187-195.
16. Kiều Thanh Thảo (2024), “Nghĩa biểu trưng của con số “ba” trong thành ngữ, tục ngữ Thái”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số tháng 7/2024, tr.61-70.
17. Lê Quang Thiêm (2008), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục.
18. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hoá-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa.
19. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2015), *Kỷ yếu đề tài khoa học “Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc Thái ở Sơn La trong quá trình hội nhập quốc tế”*, chủ nhiệm đề tài Thào Xuân Sùng-Uỷ viên BCH Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban dân vận Trung ương.
20. Nguyễn Như Ý (1998), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.

#### **Numerals as reflections of agricultural experience in Thai proverbs and idioms (in relation to Vietnamese idioms and proverbs)**

**Abstract:** The study of minority languages has become a research orientation attracting considerable scholarly attention. Within this scope, the investigation of number words in Thai proverbs and idioms contributes to clarifying distinctive features of ethnic cultural cognition, including agricultural knowledge. The survey of Thai proverbs and idioms reveals that numerals, serving as reflections of agricultural experience, occur with notable frequency (123 instances). This paper, based on the theoretical framework of polysemy and types of word meanings, analyzes the role of numerals in reflecting agricultural experience through Thai proverbs and idioms (with reference to Vietnamese proverbs and idioms). From this analysis, similarities and differences in agricultural cognition between the two ethnic groups are identified.

**Key words:** Numerals; Agricultural experience; Thai idioms and proverbs.